

**BÁO CÁO**  
**Tài chính nhà nước tỉnh Ninh Bình năm 2022**

**I. Căn cứ pháp lý lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Ninh Bình**

Báo cáo Tài chính nhà nước tỉnh được lập theo quy định: Điều 30 Luật Kế toán năm 2015, Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước (Nghị định số 25/2017/NĐ-CP), Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước (Thông tư số 133/2018/TT-BTC); Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC (Thông tư 39/2021/TT-BTC) và văn bản của các cơ quan có thẩm quyền khác.

**II. Tổng quan về Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Ninh Bình**

Theo quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP, Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN) tỉnh được lập hằng năm, gồm 04 báo cáo:

- Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh (Báo cáo tài sản, công nợ và nguồn vốn Nhà nước): Báo cáo về tình hình tài sản của Nhà nước (tiền, phải thu, vật tư, hàng hóa đầu tư tài chính, tài sản cố định...) và các nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn của Nhà nước, nợ Nhà nước phải trả).

- Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh (Báo cáo thu, chi nhà nước theo phương pháp dồn tích): Báo cáo về các khoản thu, chi phát sinh trong năm của Nhà nước, bao gồm các khoản thu chi phát sinh trong năm của ngân sách nhà nước (NSNN) và các khoản thu chi phát sinh trong năm ngoài NSNN; thặng dư/thâm hụt tài chính trong phạm vi năm tài chính.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh: Báo cáo về luồng tiền thu vào và chi ra của Nhà nước trong phạm vi năm tài chính.

- Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước tỉnh: Trình bày các thông tin về kỳ báo cáo, đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo, các chế độ kế toán hiện đang áp dụng, các nguyên tắc kế toán và thuyết minh, giải thích về các số liệu chi tiết, bổ sung cho 03 báo cáo nêu trên.

BCTCNN tỉnh phản ánh thông tin tài chính nhà nước gồm tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, lưu chuyển tiền tệ thuộc khu vực Nhà nước, được tổng hợp từ các thông tin tài chính sau:

- Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc tỉnh.

- Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, thành phố trực thuộc tỉnh được tổng hợp từ: Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc huyện, thành phố; Báo cáo tài chính của UBND cấp xã trên địa bàn huyện,

thành phố; số liệu thu và phải thu ngân sách nhà nước của Chi cục Thuế theo địa bàn huyện, thành phố; số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng tại huyện, thành phố (bao gồm cả xã) do Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố cung cấp và một số số liệu thu, chi ngân sách nhà nước khác chưa có trong các báo cáo nêu trên của huyện, thành phố do Kho bạc Nhà nước cấp huyện tổng hợp từ hệ thống TABMIS. Đây là một trong những nguồn thông tin rất quan trọng để lập BCTCNN tỉnh.

- Số liệu thu và phải thu ngân sách nhà nước của Cục Thuế tỉnh.
- Số liệu vay nợ của tỉnh được tổng hợp từ số liệu vay của tỉnh do Sở Tài chính cung cấp, đã được đối chiếu khớp đúng với Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở Giao thông Vận tải cung cấp.
- Số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp.
- Số liệu về tài sản cố định đặc thù do Sở Văn hóa và Thể thao cung cấp.
- Số liệu vốn nhà nước tại doanh nghiệp do tỉnh quản lý từ Sở Tài chính cung cấp;
- Số liệu thu, chi ngân sách nhà nước khác chưa có trong các báo cáo nêu trên do Kho bạc Nhà nước tỉnh tổng hợp từ hệ thống TABMIS.

### **III. Nội dung cụ thể của BCTCNN tỉnh Ninh Bình năm 2022**

BCTCNN tỉnh Ninh Bình gồm 4 phụ lục (được lập theo quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP) với một số nội dung chủ yếu như sau:

#### **1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước năm 2022**

Báo cáo này phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản nhà nước của tỉnh tại thời điểm cuối năm 2022 (quy mô tài sản khu vực nhà nước tỉnh, đang nằm ở đâu và được hình thành từ những nguồn nào).

##### **1.1. Tài sản:**

Tổng giá trị tài sản nhà nước trên phạm vi tỉnh tại ngày 31/12/2022 là 79.435 tỷ đồng được hình thành từ nguồn vốn nhà nước là 77.227 tỷ đồng (chiếm 97,2% tổng giá trị tài sản) và từ các khoản nợ phải trả là 2.208 tỷ đồng (chiếm 2,8% tổng giá trị tài sản).

So với số liệu ngày 31/12/2021, giá trị tổng tài sản ngày 31/12/2022 tăng là 11.030 tỷ đồng (tương đương tăng 16,1%), trong đó: Các khoản tăng chủ yếu là: Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 2.804 tỷ đồng; xây dựng cơ bản dở dang tăng 6.197 tỷ đồng; tài sản cố định hữu hình tăng 1.273 tỷ đồng.

##### **1.2. Nợ phải trả:**

Tổng công nợ phải trả của tỉnh tại ngày 31/12/2022 là 2.208 tỷ đồng, chiếm 2,8% tổng tài sản (Tổng tài sản = Tổng Nợ phải trả + Nguồn vốn).

So với năm 2021, tổng nợ phải trả năm 2022 tăng 641 tỷ đồng (tương đương tăng 40,9%), trong đó: Nợ phải trả ngắn hạn tăng 568 tỷ đồng; nợ phải trả dài hạn 73 tỷ đồng.

### 1.3. Nguồn vốn:

Tổng nguồn vốn của Nhà nước ở tỉnh tại ngày 31/12/2022 là 77.227 tỷ đồng, chiếm 97,2% tổng tài sản.

Tổng nguồn vốn năm 2022 tăng so với năm 2021 là 10.389 tỷ đồng, tương đương tăng 15,5% từ những lý do sau: Nguồn vốn hình thành tài sản giảm 66 tỷ đồng; thặng dư lũy kế tăng 10.365 tỷ đồng; nguồn vốn khác tăng 90 tỷ đồng.

*(Số liệu chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)*

## 2. Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính nhà nước năm 2022

Báo cáo kết quả hoạt động tài chính năm 2022 phản ánh số liệu doanh thu và chi phí của khu vực nhà nước theo từng năm của 2 năm liền kề (năm 2021 và năm 2022).

Về mặt nguyên tắc, đối với doanh nghiệp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp và chi tiết cho các hoạt động kinh doanh chính. Đối với khu vực nhà nước, báo cáo này chỉ ra sự cân bằng giữa thu nhập (doanh thu) và chi phí trong từng kỳ kế toán của khu vực nhà nước, trong đó tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc ngân sách nhà nước và các hoạt động ngoài ngân sách nhà nước của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước (ví dụ: hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp; các hoạt động thu chi từ khoản phí được khấu trừ để lại cho đơn vị...).

### 2.1. Thu nhập:

Tổng thu nhập của Nhà nước ở tỉnh năm 2022 là 20.751 tỷ đồng, tăng 2.775 tỷ đồng so với năm 2021 (tương đương tăng 15,4%), trong đó:

- Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước năm 2022 là 18.950 tỷ đồng, tăng 2.710 tỷ đồng (tương đương tăng 16,7%), nguyên nhân chính là tăng doanh thu thuế.

- Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước là 1.801 tỷ đồng, tăng 65 tỷ đồng (tương đương tăng 3,8%). Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước là các khoản doanh thu phát sinh trong năm của đơn vị sự nghiệp công từ nguồn xã hội hoá (sản xuất kinh doanh, dịch vụ...), phí để lại đơn vị.

### 2.2. Chi phí:

Tổng chi phí của Nhà nước năm 2022 ở tỉnh là 9.895 tỷ đồng, tăng 863 tỷ đồng so với năm 2021, tương đương tăng 9,6%, trong đó:

- Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước tăng 755 tỷ đồng, tương đương tăng 10,1%.

- Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước tăng 108 tỷ đồng, tương đương tăng 6,9%.

### 2.3. Thặng dư (hoặc thâm hụt):

Thặng dư (hoặc thâm hụt) năm 2022 được tính theo công thức: Tổng thu nhập - Tổng chi phí = 10.856 tỷ đồng là số thặng dư năm 2022.

*(Số liệu chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)*

### **3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2022**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tình hình tiền thu vào, tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu; hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Nhà nước. Trong năm 2022, lưu chuyển tiền thuần là 2.804 tỷ đồng giảm 6.519 tỷ đồng so với năm 2021 (tương đương giảm 69,9%), chi tiết lưu chuyển tiền tệ thuần năm 2022 như sau:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (tổng số tiền thu vào trong năm 2022 sau khi trừ đi số tiền chi ra từ hoạt động chủ yếu gồm hoạt động thuế, phí và lệ phí; các khoản chi hoạt động,...; ngoại trừ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính) là 12.151 tỷ đồng (tiền thu từ hoạt động chủ yếu nhiều hơn tiền chi từ hoạt động chủ yếu).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (tổng số tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định, tài sản dài hạn, cho vay, góp vốn và đầu tư sau khi trừ đi số tiền thu thanh lý, nhượng bán) là -9.419 tỷ đồng (tiền chi từ hoạt động đầu tư nhiều hơn tiền thu từ hoạt động đầu tư).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (tổng số tiền thu từ các khoản đi vay, hoạt động tài chính trong năm 2022 sau khi trừ đi số tiền hoàn trả gốc vay và hoạt động tài chính khác) là 72 tỷ đồng (tiền thu từ hoạt động tài chính nhiều hơn tiền chi từ hoạt động tài chính).

*(Số liệu chi tiết theo Phụ lục III đính kèm)*

### **4. Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước năm 2022**

Thuyết minh BCTCNN tỉnh bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu... và đặc biệt là giải thích rõ hơn một số số liệu chi tiết trong báo cáo mà các số liệu tổng hợp trên 3 BCTCNN nêu trên chưa chi tiết được. Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một số số liệu quan trọng, trọng yếu trong 3 báo cáo đã nêu, như: chi tiết và biến động các loại tài sản cố định của tỉnh; chi tiết về đầu tư vốn nhà nước tỉnh tại doanh nghiệp; chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế (Thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế giá trị gia tăng...), phí, lệ phí và doanh thu khác...

*(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm)*

### **IV. Một số khó khăn, vướng mắc và biện pháp khắc phục**

Việc lập BCTCNN là nghiệp vụ mới, khó khăn, phức tạp. Số liệu của BCTCNN được tổng hợp chủ yếu từ các đơn vị dự toán, các cơ quan quản lý các cấp ở tỉnh, huyện, xã; phạm vi của BCTCNN rất rộng, còn nhiều chế độ kế toán nhà nước khác nhau đối với các loại hình đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước... Vì vậy, việc hiểu để phân tích, tổng hợp, lấy số liệu và báo cáo đảm bảo đầy đủ, chính xác của các đơn vị để lập BCTCNN cũng là một khó khăn đối với các đơn vị cung cấp số liệu và lập báo cáo.

Theo quy định hiện hành, Kho bạc Nhà nước Ninh Bình chịu trách nhiệm kiểm tra tính cân đối, hợp lý, hợp lệ của Báo cáo cung cấp thông tin tài chính; còn tính chính xác, đầy đủ của số liệu báo cáo do các đơn vị lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính chịu trách nhiệm.

BCTCNN tỉnh (gồm 04 báo cáo chi tiết), cung cấp thông tin về tình hình tài chính nhà nước tại thời điểm kết thúc năm tài chính, kết quả hoạt động tài chính nhà nước trong năm trên phạm vi toàn tỉnh; cung cấp bức tranh tài chính nhà nước tổng thể của tỉnh, qua đó cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà phân tích vĩ mô, các nhà quản lý của tỉnh phục vụ việc đánh giá tổng thể về tình hình điều hành ngân sách, tài chính công, về hiệu quả của cơ chế chính sách, phục vụ cho việc định hướng, nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành của các cấp chính quyền địa phương. Do vậy, trong thời gian tới, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục quan tâm, tập trung chỉ đạo các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh khắc phục các tồn tại, vướng mắc, nâng cao chất lượng thu thập, tổng hợp và gửi đầy đủ thông tin tài chính nhà nước để BCTCNN tỉnh ngày càng đầy đủ, chất lượng theo đúng quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh trân trọng báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./*AS*

**Nơi nhận:**

- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Lưu: VT, VP2, VP5.

PTT\_VP5\_BC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Song Tùng**

**Phụ lục I**  
(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP  
ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**  
(Kèm theo Báo cáo số 209 /BC-UBND ngày 10 / 11 /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>100</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>110</b>		<b>30.824.263.621.826</b>	<b>27.576.814.721.234</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	28.032.852.012.721	25.228.614.187.749
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02		
3	Các khoản phải thu	113	TM03	2.521.705.714.247	2.195.788.799.376
4	Hàng tồn kho	114	TM04	269.120.065.595	151.803.559.419
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05		
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		585.829.263	608.174.690
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>130</b>		<b>48.610.309.063.075</b>	<b>40.827.720.345.306</b>
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	1.823.377.160.361	1.747.930.000.000
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		1.823.377.160.361	1.747.930.000.000
	1.2. Vốn góp	133			
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134			
2	Cho vay dài hạn	135	TM05		
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	8.288.169.065.771	2.091.006.451.107

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	34.502.512.382.167	33.229.289.512.087
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		25.293.531.860.476	25.569.452.179.219
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		9.208.980.521.691	7.659.837.332.868
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	3.996.250.454.776	3.759.494.382.112
6	Tài sản dài hạn khác	141			
	<b>TỔNG TÀI SẢN (I+II)</b>	<b>142</b>		<b>79.434.572.684.901</b>	<b>68.404.535.066.540</b>
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>200</b>			
<b>I</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.896.660.156.539</b>	<b>1.328.875.751.263</b>
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	2.889.527.685	3.091.027.685
	Trong đó:				
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212			
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213			
	- Nợ chính quyền địa phương	214			
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		1.893.770.628.854	1.325.784.723.578
<b>II</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>230</b>	<b>TM09</b>	<b>311.107.102.411</b>	<b>237.517.839.348</b>
1	Nợ dài hạn	231		309.085.412.142	237.249.718.303
	Trong đó:				
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232			
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233			
	- Nợ chính quyền địa phương	234		309.085.412.142	237.249.718.303
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		2.021.690.269	268.121.045
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)</b>	<b>236</b>		<b>2.207.767.258.950</b>	<b>1.566.393.590.611</b>
<b>C</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>300</b>	<b>TM10</b>		
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		30.477.100.730.364	30.543.508.542.522

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		46.169.530.140.791	35.804.733.161.189
III	Nguồn vốn khác	330		580.174.554.796	489.899.772.218
	<b>TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)</b>	<b>340</b>		<b>77.226.805.425.951</b>	<b>66.838.141.475.929</b>

**Phụ lục II**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP  
ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**  
(Kèm theo Báo cáo số 209 /BC-UBND ngày 10 / 11 /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I.</b>	<b>THU NHẬP</b>	<b>01</b>			
<b>1</b>	<b>Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước</b>	<b>02</b>		<b>18.950.175.407.333</b>	<b>16.240.802.796.800</b>
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	13.204.517.817.237	10.907.591.076.483
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	455.287.146.695	228.786.787.142
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13		
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	2.857.045.940	1.839.655.994
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	13.828.622.790	9.001.017.460
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	5.273.684.774.671	5.093.584.259.721
<b>2</b>	<b>Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước</b>	<b>20</b>		<b>1.801.213.033.445</b>	<b>1.735.944.655.487</b>
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		1.539.546.439.403	1.547.783.999.013
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		261.666.594.042	188.160.656.474
	<b>TỔNG THU NHẬP (1+2)</b>	<b>30</b>		<b>20.751.388.440.778</b>	<b>17.976.747.452.287</b>
<b>II.</b>	<b>CHI PHÍ</b>	<b>31</b>			
<b>1</b>	<b>Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>32</b>		<b>8.218.830.240.183</b>	<b>7.464.200.281.430</b>
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		3.338.929.242.240	3.236.686.563.034

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		647.325.616.834	452.592.389.919
	1.3 Chi phí hao mòn	35		1.540.734.852.993	1.480.104.074.424
	1.4 Chi phí tài chính	36		2.753.570.000	298.678.462
	1.5 Chi phí khác	37		2.689.086.958.116	2.294.518.575.591
<b>2</b>	<b>Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước</b>	<b>50</b>		<b>1.675.912.166.414</b>	<b>1.567.534.822.556</b>
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		1.161.417.854.864	1.164.482.335.151
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		51.016.915.242	95.374.908.320
	2.3 Chi phí khấu hao	53		95.330.813.522	44.048.784.429
	2.4 Chi phí tài chính	54		4.368.736.722	20.814.475
	2.5 Chi phí khác	55		363.777.846.064	263.607.980.181
	<b>TỔNG CHI PHÍ (1+2)</b>	<b>70</b>		<b>9.894.742.406.597</b>	<b>9.031.735.103.986</b>
<b>III</b>	<b>THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)</b>	<b>71</b>		<b>10.856.646.034.181</b>	<b>8.945.012.348.301</b>

**Phụ lục III**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP  
ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Kèm theo Báo cáo số 209 /BC-UBND ngày 10 / 11 /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU</b>	<b>01</b>			
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		10.856.646.034.181	8.945.012.348.301
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		1.294.611.981.236	24.383.140.026.257
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		1.636.065.666.515	1.524.152.858.853
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-6.456.089.940	-5.020.901.242
	Chi phí lãi vay	06		2.753.570.000	298.678.462
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		-117.316.506.176	-21.423.255.927
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-325.894.569.444	-12.815.400.335
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		569.739.474.500	46.318.174.341
	Các khoản điều chỉnh khác	10		-464.279.564.219	22.851.629.872.105
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		12.151.258.015.417	33.328.152.374.558
<b>II.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>21</b>			
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-9.335.206.106.202	-23.631.666.085.003
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		3.599.044.000	3.181.245.248

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-91.465.680.607	-425.120.585.484
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		34.062.464	0
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		4.384.296.061	4.081.031.542
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-9.418.654.384.284	-24.049.524.393.697
<b>III.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>40</b>			
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		90.983.393.723	63.271.757.104
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-17.400.598.867	-17.287.801.867
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		0	0
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-1.862.329.728	-1.553.940.426
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		71.720.465.128	44.430.014.811
<b>IV.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)</b>	<b>60</b>		<b>2.804.324.096.261</b>	<b>9.323.057.995.672</b>
<b>V.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>61</b>		<b>25.228.614.187.749</b>	<b>15.901.947.871.140</b>
<b>VI.</b>	<b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá</b>	<b>62</b>		<b>-86.271.289</b>	<b>3.608.320.937</b>
<b>VII.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+V+VI)</b>	<b>63</b>		<b>28.032.852.012.721</b>	<b>25.228.614.187.749</b>

**Phụ lục IV**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP  
ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Báo cáo số 209 /BC-UBND ngày 10 / 11 /2023 của UBND tỉnh)

**I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**

Năm 2022 là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XXII. Bên cạnh những thuận lợi, vẫn còn khó khăn, thách thức do tình hình kinh tế, chính trị thế giới và khu vực biến động khó lường, nhất là xung đột Nga - Ucraina, thời tiết, dịch bệnh diễn biến phức tạp, đại dịch Covid-19 ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ; sự quan tâm, giúp đỡ, tạo điều kiện của các ban, bộ, ngành, đoàn thể Trung ương; Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh đã nêu cao tinh thần đoàn kết, trách nhiệm, đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành theo hướng chủ động, quyết liệt, linh hoạt, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp, quân và dân trong tỉnh, nên đã đạt được những kết quả quan trọng, toàn diện trên các lĩnh vực: Kinh tế tiếp tục phục hồi và phát triển, tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 8,62%; công nghiệp từng bước khắc phục khó khăn, duy trì mức tăng trưởng; nông nghiệp được mùa, phong trào xây dựng nông thôn mới đi vào thực chất, vượt kế hoạch; dịch vụ phát triển mạnh, nhất là lĩnh vực du lịch. Tiếp tục thực hiện quyết liệt, hiệu quả công tác phòng, chống dịch Covid-19; văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện và nâng lên. Tổ chức thành công nhiều sự kiện văn hóa, chính trị quan trọng trên địa bàn tỉnh mang tầm quốc gia, quốc tế. Hoạt động đối ngoại, xúc tiến thu hút đầu tư được quan tâm, có nhiều đổi mới. Quốc phòng, quân sự địa phương được tăng cường; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, tiêu cực được tập trung chỉ đạo và có chuyển biến tích cực. Công tác xây dựng Đảng, chính quyền được triển khai đồng bộ, toàn diện, hiệu quả; hệ thống chính trị được củng cố ngày càng vững mạnh. Hoàn thành và hoàn thành vượt mức 17/17 chỉ tiêu kế hoạch đề ra, trong đó 14 chỉ tiêu vượt kế hoạch (Nguồn: Báo cáo số 258-BC/TU ngày 08/12/2022 của Tỉnh ủy Ninh Bình về kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2023).

## **II. KỶ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO**

### **2.1. Kỳ lập báo cáo tài chính nhà nước tỉnh**

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm dương lịch.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh là Đồng Việt Nam (“VND”).

## **III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN/ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

BCTCNN tỉnh được lập dựa trên các căn cứ pháp lý và chế độ kế toán sau:

- Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 về việc triển khai lập Báo cáo tài chính nhà nước;
- Thông tư số 107/2017/ TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;
- Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 1/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;
- Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;
- Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BCTCNN TỈNH**

### **1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính nhà nước**

BCTCNN tỉnh được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước tỉnh, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi tỉnh.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Tiền và các khoản tương đương tiền” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh; chỉ tiêu “Tiền” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Thuế, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư**

#### **3.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, đầu tư vào các loại chứng khoán nợ khác... Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ của các đơn vị trong phạm vi lập báo cáo.

#### **3.2. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị gốc các khoản đầu tư dài hạn của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, trong đó:

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính.

- Vốn góp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác bằng tiền hoặc bằng hiện vật có thời gian thu hồi trên 12 tháng. Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu “Vốn góp” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

- Đầu tư tài chính dài hạn khác: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của các khoản đầu tư khác (ngoài 2 loại nêu trên) có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu...

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng chỉ tiêu “Các khoản phải thu” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và số liệu các khoản phải thu thuế và thu nội địa khác thuộc ngân sách cấp tỉnh (được xác định trên cơ sở “Các khoản phải thu” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

Sau đó, loại trừ số liệu phải thu nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; Kho bạc Nhà nước cấp huyện.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay**

### 5.1. Cho vay ngắn hạn

Không phát sinh chỉ tiêu này ở phạm vi tỉnh.

### 5.2. Cho vay dài hạn

Không phát sinh chỉ tiêu này ở phạm vi tỉnh.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**

### 6.1. Tài sản cố định hữu hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

Tài sản kết cấu hạ tầng: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và tổng giá trị còn lại tại thời điểm cuối năm báo cáo Tài sản kết cấu hạ tầng giao cho tỉnh quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính do Sở Giao thông Vận tải và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp.

Bất động sản, nhà cửa, thiết bị: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và giá trị còn lại của chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

### 6.2. Tài sản cố định vô hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định vô hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh được giao cho các đơn vị quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu “Tài sản cố định vô hình” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay được ghi nhận sau khi 2 bên đã ký khế ước nhận nợ và tiền được thực chuyển vào tài khoản của bên vay.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận ngay từ khi phát sinh lợi ích về mặt pháp lý được quyền hưởng của bên thụ hưởng mà không kể đã thực nhận được tiền hay chưa.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận ngay từ khi phát sinh nghĩa vụ về mặt pháp lý phải chi trả của bên thụ hưởng mà không kể đã thực nhận được tiền hay chưa.

## **V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Có biểu thuyết minh số liệu chi tiết kèm theo)*

## **VI. CÁC NỘI DUNG KHÁC**

Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Ninh Bình đã tổng hợp thông tin về tài sản cố định đặc thù được giao quản lý, sử dụng, chi tiết theo các đơn vị như sau:

- Trung tâm Bảo tồn di tích lịch sử văn hóa Cố đô Hoa Lư: Tổng hợp thông tin tài sản cố định đặc thù được giao quản lý về lăng tẩm, di tích, danh thắng, với số lượng là: 579 tài sản trưng bày.

- Bảo tàng tỉnh Ninh Bình: Tổng hợp thông tin tài sản cố định đặc thù được giao quản lý về cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, với số lượng là: 1.117 tài sản trưng bày.

**Phụ lục IV**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP  
ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Báo cáo số 209 /BC-UBND ngày 10 / 11 /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

**V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. Tiền và tương đương tiền**

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Tiền mặt	01	42.533.894.532	39.674.940.086
Tiền gửi tại ngân hàng	02	27.983.685.265.771	25.187.335.340.128
Tiền đang chuyển	03	6.632.852.418	1.603.907.535
Các khoản tương đương tiền	04		
Cộng	05	28.032.852.012.721	25.228.614.187.749

**2. Đầu tư tài chính**

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Ngắn hạn	06		
Tiền gửi có kỳ hạn	07		
Khác	08		
Cộng	09		
Dài hạn	10		

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	1.823.377.160.361	1.747.930.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12		
Tiền gửi có kỳ hạn	13		
Khác	14		
Cộng	15	1.823.377.160.361	1.747.930.000.000
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	1.823.377.160.361	1.747.930.000.000

### 3. Các khoản phải thu

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	980.664.119.612	478.409.117.619
Phải thu khác	18	1.541.041.594.635	1.717.379.681.757
Cộng	19	2.521.705.714.247	2.195.788.799.376

### 4. Hàng tồn kho

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20		
Cộng	21	269.120.065.595	151.803.559.419

### 5. Cho vay

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Ngắn hạn	22		
Cộng	23		
Dài hạn	24		
Cộng	25		
Tổng cộng cho vay	26		

## 6. Tài sản cố định hữu hình

### 6.1 Tài sản kết cấu hạ tầng

Nội dung	Mã số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27							
01/01/2022	28	32.514.530.898.000	0	0	0	0	1.427.034.676.091	33.941.565.574.091
Tăng trong năm	29	529.693.518.918	0	0	0	0	413.854.424.000	943.547.942.918
Giảm trong năm	30	53.460.000.000	0	0	0	0	0	53.460.000.000
31/12/2022	31	32.990.764.416.918	0	0	0	0	1.840.889.100.091	34.831.653.517.009
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32							
01/01/2022	33	7.497.840.648.525	0	0	0	0	876.940.863.876	8.374.781.512.401
Tăng trong năm	34	1.001.230.710.868	0	0	0	0	195.660.433.264	1.196.891.144.132
Giảm trong năm	35	33.551.000.000	0	0	0	0	0	33.551.000.000
31/12/2022	36	8.465.520.359.393	0	0	0	0	1.072.601.297.140	9.538.121.656.533
Giá trị còn lại	37							
01/01/2022	38	25.016.690.249.475	0	0	0	0	550.093.812.215	25.566.784.061.690
31/12/2022	39	24.525.244.057.525	0	0	0	0	768.287.802.951	25.293.531.860.476

### 6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	40				
01/01/2022	41	10.615.710.492.928	187.223.459.785	2.932.710.873.642	13.735.644.826.355
<b>Nội dung</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhà, vật kiến trúc</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
Tăng trong năm	42	2.820.397.080.365	27.941.880.313	351.064.642.088	3.199.403.602.766
Giảm trong năm	43	600.367.271.715	17.739.489.916	102.503.811.210	720.610.572.841

31/12/2022	44	12.835.740.301.578	197.425.850.182	3.181.271.704.520	16.214.437.856.280
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45				
01/01/2022	46	4.045.063.509.747	138.366.060.540	1.916.999.076.731	6.100.428.647.018
Tăng trong năm	47	970.800.577.048	18.746.709.638	226.473.269.747	1.216.020.556.433
Giảm trong năm	48	250.778.530.349	12.196.989.852	48.016.348.661	310.991.868.862
31/12/2022	49	4.765.085.556.446	144.915.780.326	2.095.455.997.817	7.005.457.334.589
Giá trị còn lại	50				
01/01/2022	51	6.570.646.983.181	48.857.399.245	1.015.711.796.911	7.635.216.179.337
31/12/2022	52	8.070.654.745.132	52.510.069.856	1.085.815.706.703	9.208.980.521.691

### 7. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	53					
01/01/2022	54	3.630.554.786.729	545.400.000	110.358.778.144	19.639.385.207	3.761.098.350.080
Tăng trong năm	55	449.688.685.950	592.050.755	46.683.139.612	7.694.783.697	504.658.660.014
Giảm trong năm	56	196.601.214.800	20.800.000	895.687.494	1.640.940.000	199.158.642.294
31/12/2022	57	3.883.642.257.879	1.116.650.755	156.146.230.262	25.693.228.904	4.066.598.367.800
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58					
01/01/2022	59	6.523.000.702	169.530.000	21.841.391.369	5.638.418.520	34.172.340.591
Tăng trong năm	60	16.430.806.000	198.456.213	17.219.185.620	3.567.202.534	37.415.650.367
Giảm trong năm	61	159.231.000	20.800.000	583.751.434	476.295.500	1.240.077.934
31/12/2022	62	22.794.575.702	347.186.213	38.476.825.555	8.729.325.554	70.347.913.024

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại	63					
01/01/2022	64	3.624.031.786.027	375.870.000	88.517.386.775	14.000.966.687	3.726.926.009.489
31/12/2022	65	3.860.847.682.177	769.464.542	117.669.404.707	16.963.903.350	3.996.250.454.776

### 8. Xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	8.081.548.469.421	2.010.416.330.968
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67		
Chi phí mua sắm	68	9.052.254.000	48.212.584.079
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69		
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	197.568.342.350	32.377.536.060
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71		
Cộng	72	8.288.169.065.771	2.091.006.451.107

### 9. Nợ

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Ngắn hạn			
Nợ trong nước của Chính phủ	73		
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74		
Nợ của chính quyền địa phương	75		
Khác	76	2.889.527.685	3.091.027.685
Cộng	77	2.889.527.685	3.091.027.685
Dài hạn			
Nợ trong nước của Chính phủ	78		

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79		
Nợ của chính quyền địa phương	80	309.085.412.142	237.249.718.303
Khác	81		
Cộng	82	309.085.412.142	237.249.718.303
Tổng cộng	83	311.974.939.827	240.340.745.988

### 10. Nguồn vốn

Nội dung	Mã số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2021	84	30.543.508.542.522	35.804.733.161.189	489.899.772.218	66.838.141.475.929
Các khoản điều chỉnh	85				
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86				
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87				
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2022	88	30.543.508.542.522	35.804.733.161.189	489.899.772.218	66.838.141.475.929
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	-66.407.812.158	10.364.796.979.602	90.274.782.578	10.388.663.950.022
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	0	10.856.646.034.181	0	10.856.646.034.181
Các khoản tăng/giảm khác	91	-66.407.812.158	-491.849.054.579	90.274.782.578	-467.982.084.159
Số dư tại ngày 31/12/2022	92	30.477.100.730.364	46.169.530.140.791	580.174.554.796	77.226.805.425.951

### 11. Doanh thu thuế

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	325.132.320.172	228.655.417.958
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	1.560.373.654.512	916.806.583.453
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95		

Nội dung	Mã số	2022	2021
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	71.768.891.986	78.133.670.673
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	15.797.071.426	9.196.192.822
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	2.017.599.320.401	2.026.724.899.572
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	9.033.848.906.377	7.408.727.355.771
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100		
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101		
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	179.997.652.363	239.346.956.234
Các loại doanh thu thuế khác	103		
Cộng	104	13.204.517.817.237	10.907.591.076.483

### 12. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu từ phí	105	76.980.829.969	66.545.052.372
2. Doanh thu từ lệ phí	106	378.306.316.726	162.241.734.770
Cộng	107	455.287.146.695	228.786.787.142

### 13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu từ dầu thô	108		
2. Doanh thu từ condensate	109		
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110		
4. Phụ thu dầu khí	111		

Nội dung	Mã số	2022	2021
Cộng	112		

#### 14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113		
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114		
3. Doanh thu khác	115		
Cộng	116	2.857.045.940	1.839.655.994

#### 15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục			
1. Các Chính phủ	117		
2. Các tổ chức quốc tế	118	13.828.622.790	9.001.017.460
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119		
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120		
Cộng	121	13.828.622.790	9.001.017.460

#### 16. Doanh thu khác

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục			
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	3.482.770.000	2.522.203.700
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	158.025.757.897	80.738.965.575

<b>Nội dung</b>	<b>Mã số</b>	<b>2022</b>	<b>2021</b>
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	47.194.553.033	48.917.645.689
4. Thu khác	125	5.064.981.693.741	4.961.405.444.757
Cộng	126	5.273.684.774.671	5.093.584.259.721